Chi tiết mã HS 8543.90.10

Mã HS	8543.90.10
Mô tả hàng hóa	Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này / - Bộ phận: / - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 22:52:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85439010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K16017
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	144/2024/NĐ-CP	2024-11-01	BT2026!N16017
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q16017
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15363
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15292
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15292
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15292
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15292
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15292
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15292
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15348
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15348
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15348

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15348
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15348
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15348
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15349
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15349
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15349
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15349
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15349
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15349
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15350
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15298
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F15306
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G15306
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H15306
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I15306
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J15306
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K15306
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15346
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15346
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15346
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15346
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15346
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15346
VCFTA	2022	2022	0	VC!D15408
VCFTA	2023	2023	0	VC!E15408
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15408

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15408
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15408
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15408
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D15382
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E15382
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F15382
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G15382
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H15382
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I15382
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D15385
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E15385
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F15385
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G15385
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H15385
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I15385
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D15391
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E15391
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F15391
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15391
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15391
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15391
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D15390
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E15390
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F15390
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15390
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15390

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15390
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15379
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15379
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15379
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15379
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15379
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15379
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15379
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D15373
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E15373
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F15373
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G15373
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H15373
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I15373
RCEP B	2022	2022	0	B!D15373
RCEP B	2023	2023	0	B!E15373
RCEP B	2024	2024	0	B!F15373
RCEP B	2025	2025	0	B!G15373
RCEP B	2026	2026	0	B!H15373
RCEP B	2027	2027	0	B!I15373
RCEP C	2022	2022	0	C!D15373
RCEP C	2023	2023	0	C!E15373
RCEP C	2024	2024	0	C!F15373
RCEP C	2025	2025	0	C!G15373
RCEP C	2026	2026	0	C!H15373
RCEP C	2027	2027	0	C!I15373

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D15372
RCEP D	2023	2023	0	D!E15372
RCEP D	2024	2024	0	D!F15372
RCEP D	2025	2025	0	D!G15372
RCEP D	2026	2026	0	D!H15372
RCEP D	2027	2027	0	D!I15372
RCEP E	2022	2022	0	E!D15376
RCEP E	2023	2023	0	E!E15376
RCEP E	2024	2024	0	E!F15376
RCEP E	2025	2025	0	E!G15376
RCEP E	2026	2026	0	E!H15376
RCEP E	2027	2027	0	E!I15376
RCEP F	2022	2022	0	F!D15373
RCEP F	2023	2023	0	F!E15373
RCEP F	2024	2024	0	F!F15373
RCEP F	2025	2025	0	F!G15373
RCEP F	2026	2026	0	F!H15373
RCEP F	2027	2027	0	F!I15373
VIFTA	2024	2024	0	VI!F14338
VIFTA	2025	2025	0	VI!G14338
VIFTA	2026	2026	0	VI!H14338
VIFTA	2027	2027	0	VI!I14338

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8543.90 có 5 dòng thuế; dòng 8543.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20.	8543.90.20 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.30.20; 8543.90.30 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.30; 8543.90.40 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.40; 8543.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8543.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8543.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16017), căn cứ 144/2024/NĐ-CP.		144/2024/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.